

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU**

**Mã hồ sơ:** .....



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên  ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: **KIM HƯƠNG TRANG**

2. Ngày tháng năm sinh: 11/08/1984; Nam  ; Nữ  ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh ; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): 70A Ngách 72/82 Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Phòng 913, tòa nhà 27A3, chung cư Green Stars, 234 Phạm Văn Đồng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại nhà riêng: .....; Điện thoại di động: 0943272686;

E-mail: [kimhuongtrang@ftu.edu.vn](mailto:kimhuongtrang@ftu.edu.vn)

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*

Từ 12/2008 đến nay: Giảng viên Bộ môn Tài chính quốc tế, khoa Tài chính – Ngân hàng, trường Đại học Ngoại Thương

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Ngoại Thương

Địa chỉ cơ quan: Số 91 phố Chùa Láng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại cơ quan: (84-24)32595158

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

- Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (Chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh với kết với trường Đại học Troy, Hoa Kỳ)

- Đại học Mở Hà Nội (Chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh liên kết với trường Đại học SEGi, Malaysia)

- Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội (Chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh liên kết với trường Đại học Troy, Hoa Kỳ)

**8.** Đã nghỉ hưu từ tháng...năm..... Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):.....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .....

**9.** Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 28 tháng 12 năm 2006; số văn bằng: C819806; ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh tế đối ngoại;

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Đại học Ngoại Thương, Việt Nam

- Được cấp bằng ThS ngày 2 tháng 12 năm 2008; số văn bằng:.....; đã vào sổ đăng ký số: 013198/CNVB\_ThS của Cục Khảo thí và Kiểm định giáo dục, Bộ Giáo dục và đào tạo; ngành: Kinh tế; chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng;

Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Middlesex (Middlesex University), Vương Quốc Anh

- Được cấp bằng TS ngày 26 tháng 1 năm 2017; số văn bằng:.....; đã vào sổ đăng ký số: 013199/CNVB\_TS của Cục Khảo thí và Kiểm định giáo dục, Bộ Giáo dục và đào tạo; ngành: Kinh tế; chuyên ngành: Tài chính;

Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Trường Đại học Middlesex (Middlesex University),  
Vương Quốc Anh

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ....; số văn bằng: .....; ngành: .....;  
chuyên ngành: .....; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): .....

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày...tháng ...năm...,ngành: .....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Học viện Ngoại giao

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Kinh tế

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Công cụ tài chính phái sinh và Chính sách tài chính-tiền tệ
- Tài chính hành vi và các vấn đề liên ngành có liên quan
- Đổi mới và quản trị hoạt động tài chính- ngân hàng

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng): **0** NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng): **06** HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);

- Đã hoàn thành (số lượng): **08** đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên, trong đó:

+ Chủ nhiệm: **01** đề tài NCKH do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted) tài trợ, **01** đề tài NCKH cấp tỉnh

+ Thành viên tham gia **06** đề tài: **01** đề tài NCKH do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted) tài trợ, **04** đề tài NCKH cấp Bộ, **01** đề tài NCKH thuộc dự án của trường Đại học Ngoại Thương và do Viện Thương mại Thế giới (WTI), Bộ Kinh tế và Thương mại Thụy Sĩ (SECO) tài trợ

- Đã công bố (số lượng): **34** bài báo khoa học, trong đó **09** bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus; và **02** bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ACI.

- Đã được cấp (số lượng): **0** bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản **04**, trong đó **04** thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: **0**.

**15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):**

- Bằng khen của Quỹ Hỗ trợ sáng tạo Kỹ thuật Việt Nam (*VIFOTEC*) vì “Đã có thành tích đoạt giải **Nhất**” Giải thưởng “**Sáng tạo Kỹ thuật VIFOTEC**” năm 2004, theo Quyết định số 244/QĐKT ngày 27 tháng 12 năm 2004

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo vì “Đạt giải **Nhất**” Giải thưởng “**Sinh viên nghiên cứu khoa học**” năm 2004, theo Quyết định số 8254/QĐ/BGD&ĐT ngày 22 tháng 12 năm 2004

- Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở năm học 2019-2020, theo Quyết định số 2884/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 11 năm 2020

- Giấy khen của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương vì “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2020-2021”, theo Quyết định số 2855/QĐ-ĐHNT ngày 23 tháng 11 năm 2021

- Giấy khen của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương vì “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2018-2019”, theo Quyết định số 3287/QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 11 năm 2019

- Giấy khen của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương vì “Đã có thành tích hướng dẫn Sinh viên đạt giải Khuyến khích trong Cuộc thi Sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2021”, theo Quyết định số 2433-QĐ/ĐHNT ngày 04 tháng 10 năm 2021

- Giấy khen của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương vì “Hướng dẫn đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học đạt giải Khuyến khích cuộc thi Sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2010”, ghi sổ khen thưởng số 1394/HĐKT ngày 21 tháng 10 năm 2010

**16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):** Không

**B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

**1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:**

Trong suốt quá trình gần 14 năm công tác tại Trường Đại học Ngoại Thương, tôi tự đánh giá mình luôn đáp ứng mọi yêu cầu, tiêu chuẩn của một nhà giáo giảng dạy tại trường Đại học và cũng luôn hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ của một nhà giáo, cụ thể như sau:

- *Về phẩm chất đạo đức và lối sống:* Tôi có phẩm chất đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh, hòa đồng với đồng nghiệp, nhiệt tình và tâm huyết với sinh viên, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác và cuộc sống, luôn cố gắng nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Tôi luôn có ý thức giữ gìn và tuân thủ đạo đức của nhà giáo, tuân thủ đầy đủ các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tôi cũng luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định, quy chế làm việc quy định tại Luật giáo dục Việt Nam và quy chế làm việc của trường Đại học Ngoại Thương.

- *Về công tác giảng dạy:* Tôi luôn hoàn thành các nhiệm vụ giảng dạy được giao, chất lượng giảng dạy tốt, nhận được nhiều phản hồi tích cực từ sinh viên và học viên cao học, luôn cố gắng nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy để nâng cao hiệu quả giảng dạy và tạo sự hứng khởi cho sinh viên.

- *Về nghiên cứu khoa học:* Tôi luôn hoàn thành vượt mức số giờ nghiên cứu khoa học định mức quy định theo quy chế làm việc của Nhà trường, tích cực tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu ở trong và ngoài nước, luôn nỗ lực, cố gắng tìm tòi và hoàn thiện các phương pháp, kỹ năng nghiên cứu khoa học.

- *Về học tập, tự bồi dưỡng:* Tôi luôn không ngừng học tập, tích cực tham gia các khóa học như các khóa học về khoa học dữ liệu, cũng như các khóa đào tạo để đạt chuẩn về chức danh nhà giáo, đồng thời tôi không ngừng tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng và phương pháp giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học.

## **2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:**

- Tôi được tuyển dụng làm giảng viên và công tác tại trường Đại học Ngoại Thương từ ngày 1/12/2008 đến nay, trong đó thời gian thử việc là 03 tháng, thời gian tập sự là 01 năm và thời gian làm nghiên cứu sinh tại Vương Quốc Anh là 03 năm. Do đó, tính đến thời điểm hiện tại (30/6/2022), thời gian tôi tham gia đào tạo từ trình độ đại học trở lên là **09 năm 03 tháng**

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT              | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|------------------------------------|-----|---|
|                 |           | Chính                     | Phụ |                                    |   | ĐH                                 | SDH |   |
| 1               | 2010-2011 | 0                         | 0   | 0                                  | 3                                       | 330                                | 0   | 330 / 453 / 280   |
| 2               | 2011-2012 | 0                         | 0   | 0                                  | 3                                       | 315                                | 0   | 315 / 535,5 / 280   |
| 3               | 2012-2013 | 0                         | 0   | 0                                  | 3                                       | 288                                | 0   | 288 / 452,7 / 280   |
| 03 năm học cuối |           |                           |     |                                    |   |                                    |     |   |
| 4               | 2019-2020 | 0                         | 0   | 3                                  | 3                                       | 225                                | 80  | 305 / 452,5 / 270   |
| 5               | 2020-2021 | 0                         | 0   | 3                                  | 4                                       | 205                                | 90  | 295 / 634,5 / 270   |
| 6               | 2021-2022 | 0                         | 0   | 0                                  | 4                                       | 201                                | 90  | 291 / 541,5 / 270   |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH  ; Tại nước: .....; Từ năm ..... đến năm .....

- Bảo vệ luận văn ThS  và luận án TS  hoặc TSKH  ; tại nước: Vương Quốc Anh lần lượt vào các năm 2008 và năm 2016

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng: .....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .....

d) Đối tượng khác  ; Diễn giải: .....

**3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):** .....

**4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng**

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng |               | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo               | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------|---|
|    |                               | NCS       | HVCH/CK2/BSNT | Chính                 | Phụ |                                    |                             |   |
| 1  | Nguyễn Thị Thùy Linh          |           | HVCH          | X                     |     | Tháng 12/2019 - 06/2020            | Trường Đại học Ngoại Thương | Ngày 04/12/2020, số vào sổ cấp bằng: ThS.2020/309     |
| 2  | Phạm Thúy Quỳnh               |           | HVCH          | X                     |     | Tháng 12/2019 - 06/2020            | Trường Đại học Ngoại Thương | Ngày 29/9/2020, số vào sổ cấp bằng: ThS.2020/147      |
| 3  | Phan Đình Trung               |           | HVCH          | X                     |     | Tháng 12/2019 - 06/2020            | Trường Đại học Ngoại Thương | Ngày 04/12/2020, số vào sổ cấp bằng: ThS.2020/333     |
| 4  | Phạm Thị Hải Yến              |           | HVCH          | X                     |     | Tháng 12/2020 – 05/2021            | Trường Đại học Ngoại Thương | Ngày 08/02/2022 theo Quyết định số 282/QĐ-ĐHNT        |
| 5  | Nguyễn Thị Thủy               |           | HVCH          | X                     |     | Tháng 12/2020 – 05/2021            | Trường Đại học Ngoại Thương | Ngày 08/02/2022 theo Quyết định số 282/QĐ-ĐHNT        |
| 6  | Nguyễn Thanh Mai              |           | HVCH          | X                     |     | Tháng 12/2020 – 05/2021            | Trường Đại học Ngoại Thương | Ngày 08/02/2022 theo Quyết định số 282/QĐ-ĐHNT        |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS

**5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:**

| TT | Tên sách  | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản  | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)                |
|----|---|----------------------------|---|------------|----------|---|---|
| I  | <b>Trước khi được công nhận PGS/TS</b>  |                            |   |            |          |   |   |
| 1  | Giáo trình Kinh doanh ngoại hối   | GT                         | Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2016, ISBN: 978-604-93-8872-9<br>Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1077-2016/CXBIPH/03-19/BKHN | 3          |          | Phần biên soạn: tr.62 – 104             | Giấy xác nhận ngày 10/05/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương |
| 2  | Lạm phát và tác động của lạm phát tới doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam: Trường hợp các doanh nghiệp xuất khẩu giày da và dệt may | CK                         | Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2010, ISBN: 210341M00<br>Số xác nhận đăng ký xuất bản: 770-2010/CXB/39-75/KHKT         | 9          |          | Phần biên soạn: tr.7-72                 | Giấy xác nhận ngày 16/05/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương |
| 3  | Câu hỏi và bài tập Tài chính quốc tế  | HD                         | Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2016, ISBN: 978-604-93-8874-3<br>Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1077-2016/CXBIPH/05-19/BKHN | 4          |          | Phần biên soạn: tr.86-110               | Giấy xác nhận ngày 25/05/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương |



| TT | Tên sách  | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản   | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)                |
|----|---|----------------------------|--|------------|----------|---|---|
| II | <b>Sau khi được công nhận PGS/TS</b>                                |                            |  |            |          |   |   |
| 4  | Vai trò của nhà quản lý đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp | CK                         | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2020, ISBN: 978-604-946-877-3<br>Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2523-2020/CXBIPH/1-333/ĐHKQTQD | 7          | X        | Phần biên soạn: tr.1-100; tr. 207-258   | Giấy xác nhận ngày 01/06/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: **01** sách, bao gồm sách số [04].

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

**6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:**

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)  | CN/PC N/TK | Mã số và cấp quản lý      | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|------------|---------------------------|---------------------|---|
| I  | <b>Trước khi được công nhận PGS/TS</b>  |            |                           |                     |   |
| 1  | Nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát đến hoạt động kinh doanh xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực (giày) | Thành viên | 066.09.RD, Bộ Công Thương | 03/2009 - 01/2010   | Ngày 11/01/2010, xếp loại: Khá                      |

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)   | CN/PC N/TK                     | Mã số và cấp quản lý   | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ   |
|----|--|--------------------------------|--|---------------------|---|
|    | da và dệt may) của các doanh nghiệp Việt Nam   |                                |  |                     |   |
| 2  | Đổi mới hệ thống chính sách tỷ giá của Việt Nam trong bối cảnh tự do hóa tài khoản vốn   | Thành viên                     | B2009-08-51, Bộ Giáo dục và Đào tạo  | 05/2009 - 11/2012   | Ngày 02/11/2012, xếp loại: Tốt  |
| 3  | Nâng cao năng lực của hệ thống tài chính Việt Nam đáp ứng các cam kết về tự do hóa tài chính với GATS (Enhancing capacity of Vietnam's financial systems to fulfil its commitments on financial liberalization under GATS) | Thành viên                     | 05-ĐHNT-QLDA- WTI, Trường Đại học Ngoại Thương, do Viện Thương mại Thế giới (WTI), Bộ Kinh tế và Thương mại Thụy Sĩ (SECO) tài trợ | 04/2012 - 05/2013   | Tháng 05/2013 đề tài được nghiệm thu bởi GS. Piere Sauvé, chuyên gia của Viện Thương mại quốc tế (WTI, Thụy Sĩ). Không xếp loại |
| II | <b>Sau khi được công nhận PGS/TS</b>   |                                |  |                     |   |
| 4  | Sở thích của nhà quản lý, thiết lập mục tiêu và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Kiểm chứng bằng phương pháp thực nghiệm ngẫu nhiên RCT  | CN                             | 502.99-2018.04, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED)   | 06/2018 - 06/2020   | Ngày 10/11/2021, xếp loại: Đạt  |
| 5  | Nghiên cứu phát triển chuỗi cung ứng nông sản sạch của tỉnh Hà Giang   | CN                             | ĐTXH.HG-03/18, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang   | 03/2019 - 03/2021   | Ngày 12/03/2021, xếp loại: Khá  |
| 6  | Tương tác giữa môi trường kinh doanh và kết quả đổi mới của các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Bằng chứng từ Việt Nam  | Thành viên nghiên cứu chủ chốt | 502.01-2018.03, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED)   | 06/2018 - 06/2020   | Ngày 10/11/2021, xếp loại: Đạt  |
| 7  | Ứng dụng sáng kiến xanh trong hoạt động kinh   | Thành viên                     | B2018-NTH-20,  | 04/2018 - 06/2020   | Ngày 31/07/2020, xếp loại: Đạt  |

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)  | CN/PC N/TK      | Mã số và cấp quản lý                 | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|-----------------|--------------------------------------|---------------------|---|
|    | doanh của các doanh nghiệp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam                                   | thực hiện chính | Bộ Giáo dục và Đào tạo               |                     |   |
| 8  | Thực hiện niêm yết chứng khoán tại nước ngoài – Kinh nghiệm thế giới và bài học cho doanh nghiệp Việt Nam | Thành viên      | B2018-NTH-17, Bộ Giáo dục và Đào tạo | 03/2018 - 12/2020   | Ngày 11/12/2020, xếp loại: Đạt                      |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

**7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):**

**7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:**

| TT       | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN   | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang     | Tháng, năm công bố |
|----------|--|------------|------------------|---|---|--|--------------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Trước khi được công nhận PGS/TS</b>   |            |                  |   |   |  |                    |                    |
|          | <b>Bài viết đăng trên Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế</b>                           |            |                  |   |   |  |                    |                    |
| 1        | Impacts of interest rate fluctuations on commercial banks in Vietnam in recent years | 2          | X                | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “ <i>Financial market and macroeconomic policy</i> ”<br>ISBN: 978-604-911-430-4<br>Số xác nhận đăng ký xuất bản: 58-2013/CXB/180-01/BKHN |   |  | Vol.6, tr. 152-160 | 04/2013            |
| 2        | An overview of the Vietnam’s economy since Vietnam’s accession to WTO                | 1          | X                | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “ <i>Financial market and macroeconomic policy</i> ”<br>ISBN: 978-604-911-430-4  |   |  | Vol.6, tr.114-126  | 04/2013            |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH  | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN   | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang      | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|---|---|--|---------------------|--------------------|
|    |   |            |                  | Số xác nhận đăng ký xuất bản: 58-2013/CXB/180-01/BKHN   |   |  |                     |                    |
| 3  | Inflation targeting and its effect on output stability: Testing the case of Australia | 1          | X                | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “ <i>Global Finance and Banking Management</i> ”, Đại học Ngoại thương – Đại học Martin-Luther-Universität Halle-Wittenberg, Đức<br>ISBN: 978-604-911-030-0<br>Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1069-2011/CXB/07-429/BKHN |   |  | Vol.1, tr. 145-152  | Quý 4, 2011        |
| 4  | The Marshall-Lerner condition: Testing the case of Japan                              | 1          | X                | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “ <i>Global Finance and Banking Management</i> ”, Đại học Ngoại thương – Đại học Martin-Luther-Universität Halle-Wittenberg, Đức<br>ISBN: 978-604-911-030-0<br>Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1069-2011/CXB/07-429/BKHN |   |  | Vol. 2, tr. 119-129 | Quý 4, 2011        |
| II | <b>Sau khi được công nhận PGS/TS</b>  |            |                  |   |   |  |                     |                    |
| A  | <b>Các bài báo công bố trên tạp chí quốc tế</b>                                       |            |                  |   |   |  |                     |                    |
| 5  | Policy uncertainty, derivatives use, and firm level FDI                               | 3          |                  | <i>Journal of International Business Studies</i> , ISSN: 0047-2506 (bản in)<br>ISSN: 1478-6990 (bản online)<br><a href="https://doi.org/10.1057/s41267-017-0090-z">https://doi.org/10.1057/s41267-017-0090-z</a>  | ISI (SSCI),<br><b>IF = 11.382</b>                 | 78   | Vol. 49, tr. 96-126 | 2018               |
| 6  | Promoting adoption of management  | 2          |                  | <i>Journal of Operations management</i> ,<br>ISSN: 1873-1317  | ISI (SSCI),<br><b>IF = 13.023</b>                 | 12   | Vol. 65, issue.1,   | 03/2019            |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN  | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang                     | Tháng, năm công bố |
|----|--|------------|------------------|--|---|--|------------------------------------|--------------------|
|    | practices from the outside: Insights from a randomized field experiment                                      |            |                  | <a href="https://doi.org/10.1016/j.jom.2018.11.001">https://doi.org/10.1016/j.jom.2018.11.001</a>  |   |  | tr. 48-61                          |                    |
| 7  | Managers' loss aversion and firm debt financing: some insights from Vietnamese SMEs                          | 2          | X                | <i>Finance Research Letters</i> ,<br>ISSN: 1544-6123<br><a href="https://doi.org/10.1016/j.frl.2021.102046">https://doi.org/10.1016/j.frl.2021.102046</a>  | ISI<br>(SSCI)<br><b>IF = 5.596</b>                | 3  | Vol. 44<br>(2022),<br>tr.1020-46   | 01/2022            |
| 8  | Multinationals and impact of corruption on financial derivatives use and firm value: Evidence from East Asia | 3          | X                | <i>Journal of Multinational Financial Management</i> ,<br>ISSN: 1042-444X<br><a href="https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2017.02.001">https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2017.02.001</a>                       | ISI<br>(SSCI)<br><b>IF = 3.945</b>                | 26   | Vol. 39,<br>tr.39-59               | 03/2017            |
| 9  | On the relationship between managers' preferences and debt financing: Evidence from Vietnamese firms         | 1          | X                | <i>Post-Communist Economies</i> ,<br>ISSN: 1463-1377 (bản in)<br>ISSN: 1465-3958 (bản online)<br><a href="https://doi.org/10.1080/14631377.2021.1918958">https://doi.org/10.1080/14631377.2021.1918958</a> | ISI<br>(SSCI)<br><b>IF = 1.481</b>                | 1  | Vol. 34,<br>issue.4,<br>tr.423-444 | 05/2022            |
| 10 | An exploration on the nexus between managers' present bias and corporate investment                          | 2          | X                | <i>Applied Economics Letters</i> ,<br>ISSN:1350-4851 (bản in)<br>ISSN: 1466-4291 (bản cứng)<br><a href="https://doi.org/10.1080/13504851.2020.1861186">https://doi.org/10.1080/13504851.2020.1861186</a>   | ISI<br>(SSCI),<br><b>IF = 1.157</b>               |  | Vol.29,<br>issue.2,<br>tr.150-154  | 2022               |
| 11 | Linking managers' emotional intelligence,  | 1          | X                | <i>Cogent Business and Management</i> ,  | ISI<br>(ESCI)                                     | 15   | Vol.7,<br>issue.1,                 | 2020               |

| TT       | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN  | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang              | Tháng, năm công bố |
|----------|--|------------|------------------|--|---|--|-----------------------------|--------------------|
|          | cognitive ability and firm performance: Insights from Vietnamese firms                                     |            |                  | ISSN: 2331-1975<br><a href="http://doi.org/10.1080/23311975.2020.1829272">http://doi.org/10.1080/23311975.2020.1829272</a>   | và Scopus (Q2)                                    |  | tr. 182927-2                |                    |
| 12       | Managers' trait affectivity and cognitive ability as drivers of business practices                         | 1          | X                | <i>Cogent Business and Management</i> ,<br>ISSN: 2331-1975<br><a href="https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1963179">https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1963179</a>  | ISI (ESCI) và Scopus (Q2)                         |  | Vol.8, issue.1, tr.1963-179 | 2021               |
| 13       | Do managers' emotional intelligence matter for SMEs' business practices?                                   | 1          | X                | <i>Economics and Business Letters</i> ,<br>ISSN: 2254-4380<br><a href="https://doi.org/10.1080/13504851.2020.1861186">https://doi.org/10.1080/13504851.2020.1861186</a>  | ISI (ESCI) và Scopus (Q3)                         |  | Vol.10, issue.3, tr.200-207 | 2021               |
| 14       | Financial derivatives use and multifaceted exposures: evidence from East Asian non-financial firms         | 1          | X                | <i>Journal of Asian Business and Economic Studies</i> ,<br>ISSN: 2515-964X<br><a href="https://doi.org/10.1108/JA-BES-04-2018-0004">https://doi.org/10.1108/JA-BES-04-2018-0004</a>                                    | ACI   | 10   | Vol.25, issue.1, tr.86-108  | 2018               |
| 15       | Linking country governance quality and derivatives use: Insights from firms' hedging behavior in East Asia | 1          | X                | <i>Journal of Economics and Development</i> ,<br>ISSN: 1859-0020 (bản in)<br>ISSN: 2632-5330 (bản online)<br><a href="https://doi.org/10.33301/JE-D-P-2018-20-01-01">https://doi.org/10.33301/JE-D-P-2018-20-01-01</a> | ACI   |  | Vol.20, issue.1, tr.5-31    | 04/2018            |
| <b>B</b> | <b>Bài viết đăng trên Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế</b>   |            |                  |  |   |  |                             |                    |
| 16       | Non-financial firms hedging risks in East Asia: The link between   | 2          | X                | <i>Handbook of energy finance: Theories, Practices, and Simulations</i> ,  |   |  | Tr.595-650                  | 03/2020            |

| TT       | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN  | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang                 | Tháng, năm công bố |
|----------|--|------------|------------------|--|---|--|--------------------------------|--------------------|
|          | derivatives use, firm value and exposures to country risks   |            |                  | NXB: World Scientific <sup>1</sup><br>ISBN: 978-981-3278-37-0<br><a href="https://doi.org/10.1142/9789813278387_0025">https://doi.org/10.1142/9789813278387_0025</a> |   |  |                                |                    |
| <b>C</b> | <b>Các bài báo công bố trên tạp chí trong nước</b>   |            |                  |  |   |  |                                |                    |
| 17       | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư tiền mã hóa của thế hệ Z trên địa bàn Hà Nội  | 2          | X                | <i>Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng,</i><br>ISSN: 1859-011X   |   |  | Số 241,<br>tr.14-26            | 06/2022            |
| 18       | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ Digibank tại Vietcombank  | 2          | X                | <i>Tạp chí Ngân hàng,</i><br>ISSN: 0866-7462   |   |  | Số 12,<br>tr.15-20 &<br>tr. 46 | 06/2022            |
| 19       | Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng công cụ phái sinh tiền tệ của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam | 2          | X                | <i>Tạp chí Tài chính,</i><br>ISSN: 2615-8973   |   |  | Số 779,<br>kỳ 2,<br>tr.42-45   | 06/2022            |
| 20       | Nghiên cứu các nhân tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến giá cổ phiếu ngành ngân hàng  | 2          | X                | <i>Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương,</i><br>ISSN: 0868-3808  |   |  | Số 612,<br>tr.106-108          | 06/2022            |

<sup>1</sup> World Scientific là một trong các NXB uy tín trên thế giới theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 08/11/2021 của HĐGSNN

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN   | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang           | Tháng, năm công bố |
|----|--|------------|------------------|---|---|--|--------------------------|--------------------|
| 21 | Phân tích tác động của đổi mới sáng tạo đến kết quả kinh doanh của các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam            | 2          | X                | <i>Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và Kinh doanh Châu Á (JABES),</i><br>ISSN: 2615-9104<br><a href="http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_id=c6facf99-2301-4364-aa2e-06a0609309ce">http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_id=c6facf99-2301-4364-aa2e-06a0609309ce</a> |   |  | Tập 33, số 5, tr.5-25    | 05/2022            |
| 22 | Phân tích tác động của đại dịch Covid-19 đến lợi suất thị trường chứng khoán Việt Nam: bằng chứng thực nghiệm trên từng nhóm ngành | 2          | X                | <i>Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế,</i><br>ISSN: 2615-9848   |   |  | Tập 146, tr.42-63        | 05/2022            |
| 23 | Phân tích ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến thị trường chứng khoán Việt Nam  | 2          | X                | <i>Tạp chí Công Thương,</i><br>ISSN: 0866-7756  |   |  | Số 11, tr.338-343        | 05/2022            |
| 24 | The impacts of Vietnamese managers' demographic characteristics and financial literacy on investment decisions                     | 2          | X                | <i>Review of Finance,</i><br>ISSN: 2615-8981  |   |  | Vol.5, issue.2, tr.57-63 | 2022               |
| 25 | Quản trị rủi ro trong hoạt động tài trợ thương mại quốc tế tại ngân hàng TMCP Quân Đội   | 2          | X                | <i>Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ,</i><br>ISSN: 1859-2805   |   |  | Số 12 (597), tr.30-34    | 2022               |



| TT | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN        | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang                          | Tháng, năm công bố |
|----|--|------------|------------------|--|---|--|---|--------------------|
| 26 | Real effective exchange rate, trade balance and J-curve effect in Vietnam                                  | 2          | X                | <i>Review of Finance</i> ,<br>ISSN: 2615-8981          |   |  | Vol.4,<br>issue 3,<br>tr.8-13           | 09/2021            |
| 27 | Nhà quản lý thiếu kiên nhẫn và những ảnh hưởng đến hoạt động vay nợ của doanh nghiệp                       | 1          | X                | <i>Tạp chí nghiên cứu kinh tế</i> ,<br>ISSN: 0866 7489 |   |  | Số 7 năm 2021,<br>tr.112-120            | 07/2021            |
| 28 | Impact of corporate Governance on real earnings management at Vietnamese listed firms                      | 2          | X                | <i>Review of Finance</i> ,<br>ISSN: 2615-8981          |   |  | Vol.4,<br>Issue 2,<br>2021,<br>tr.11-16 | 06/2021            |
| 29 | Phân tích tác động của tâm lý sợ thua lỗ của các nhà quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp | 1          | X                | <i>Tạp chí nghiên cứu kinh tế</i> ,<br>ISSN: 0866 7489 |   |  | Số 5 năm 2021,<br>tr.77-85              | 05/2021            |
| 30 | Xây dựng mô hình chuỗi cung ứng cam sạch của tỉnh Hà Giang   | 1          | X                | <i>Tạp chí Công Thương</i> ,<br>ISSN: 0866-7756        |   |  | Số 26,<br>tr.62-67                      | 11/2020            |
| 31 | Ứng dụng công nghệ Blockchain, nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng  | 2          |                  | <i>Tạp chí Tài chính</i> ,<br>ISSN: 2615-8973          |   |  | Số 740,<br>kỳ 1,<br>tr.105-111          | 11/2020            |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN  | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang              | Tháng, năm công bố |
|----|--|------------|------------------|--|---|--|-----------------------------|--------------------|
|    | nông sản tại Việt Nam  |            |                  |  |   |  |                             |                    |
| 32 | Factors affecting E-learning based cloud computing acceptance: An empirical study at Vietnamese Universities | 3          |                  | <i>Journal of International Economics and Management</i> ,<br>ISSN: 2615-9856<br><a href="https://doi.org/10.38203/jiem.020.3.0019">https://doi.org/10.38203/jiem.020.3.0019</a>       |   |  | Vol.20, issue.3, tr.118-133 | 11/2020            |
| 33 | Phát triển chuỗi cung ứng nông sản của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam                                    | 2          |                  | <i>Tạp chí Tài chính</i> ,<br>ISSN: 2615-8973  |   |  | Số 739, kỳ 2, tr.61-67      | 10/2020            |
| 34 | Managers' risk and time preferences in economic behavior: Review from the experiments                        | 2          | X                | <i>External Economics Review</i> ,<br>ISSN: 1859-4050<br><a href="https://jiem.ftu.edu.vn/index.php/jiem/article/view/203">https://jiem.ftu.edu.vn/index.php/jiem/article/view/203</a> |   | 4  | Số 118, Tr.33-49            | 06/2019            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: **09, bao gồm các bài số [7], [8], [9], [10], [11], [12], [13], [14], [15].**

**7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố** (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH          | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---------------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|
| I  | Trước khi được công nhận PGS/TS |            |                  |   |   |                |                    |

|    |                               |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| 1  |                               |  |  |  |  |  |  |
| 2  |                               |  |  |  |  |  |  |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS |  |  |  |  |  |  |
| 1  |                               |  |  |  |  |  |  |
| 2  |                               |  |  |  |  |  |  |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: .....

### 7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1  |  |                 |                    |                            |            |
| 2  |  |                 |                    |                            |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: .....

### 7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| 1  |  |                           |  |                                  |            |
| 2  |  |                           |  |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS: .....

### 8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH&CN   | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)   | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế   | Ghi chú |
|----|--|--------------------------------|--|------------------------------------|---|---------|
| 1  | CTĐT Chương trình tiên tiến trình độ đại học ngành Tài chính ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Ngân hàng | Tham gia                       | Quyết định số 350/QĐ-ĐHNT ngày 22 tháng 2 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương | Trường Đại học Ngoại Thương        | Quyết định số 1091/QĐ-ĐHNT ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại Thương |         |
| 2  | CTĐT Chương trình vệ tinh đào tạo về “Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh”                      | Tham gia                       | Quyết định số 971/QĐ-ĐHNT ngày 10 tháng 5 năm 2021   | Trường Đại học Ngoại Thương        | Tờ trình số 21/TTr-QLĐT ngày 07 tháng 05 năm 2021 của Phòng QLĐT trường Đại học Ngoại Thương    |         |

**9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:**

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

.....

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH  ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

### **C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2022

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)



**KIM HƯƠNG TRANG**